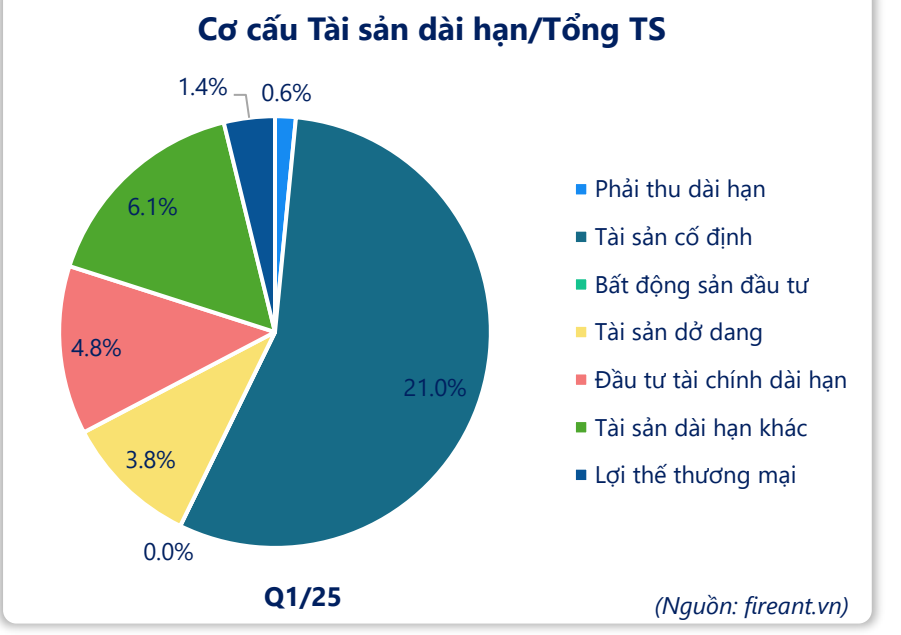
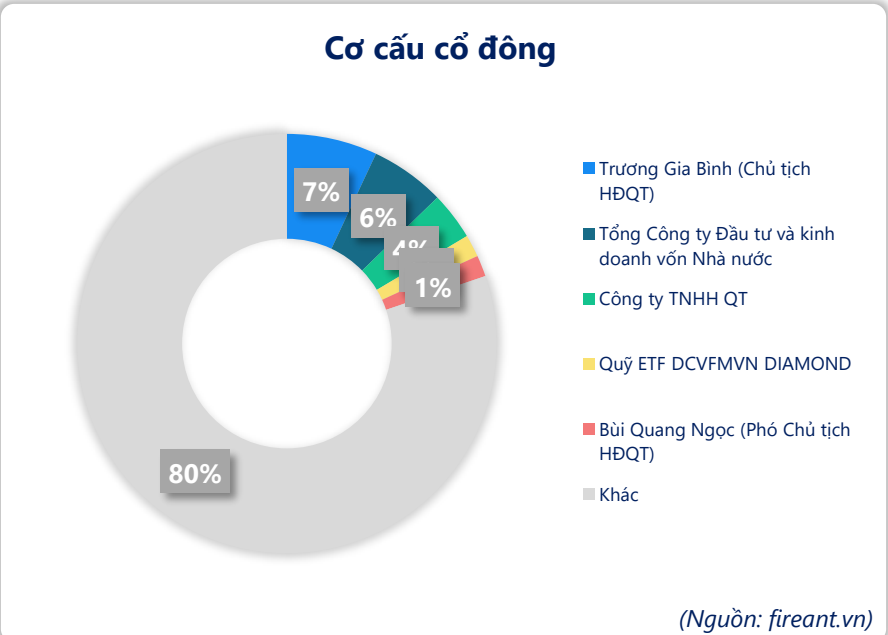
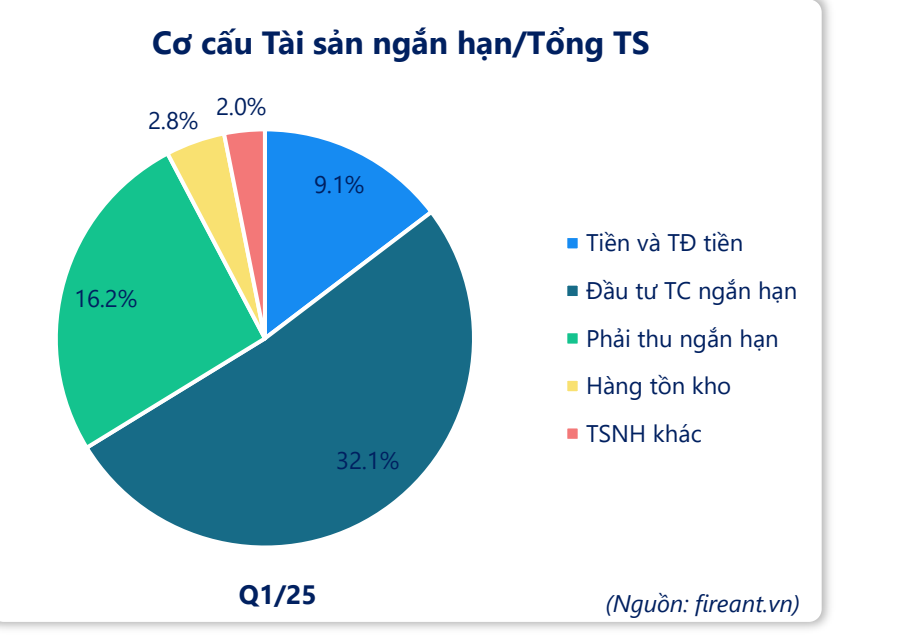
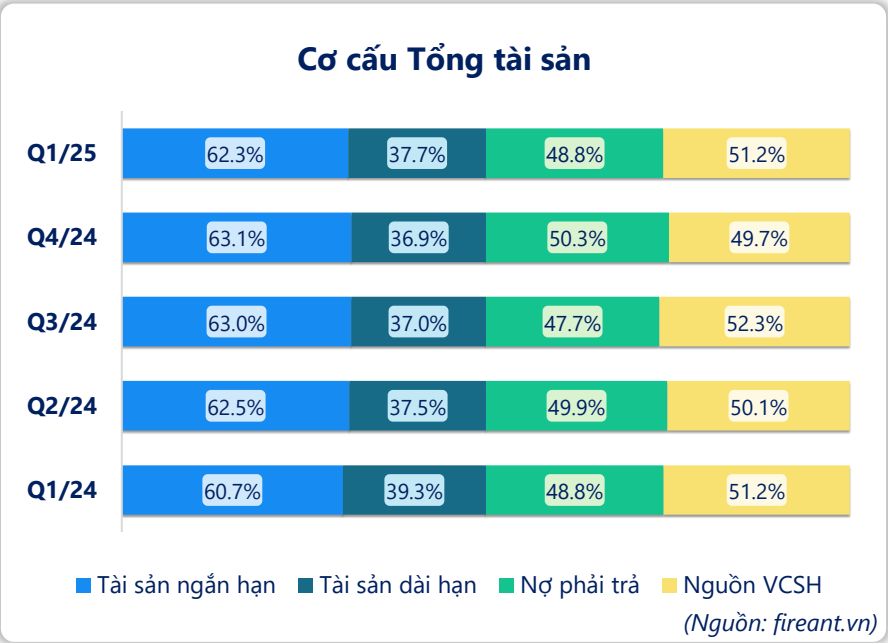
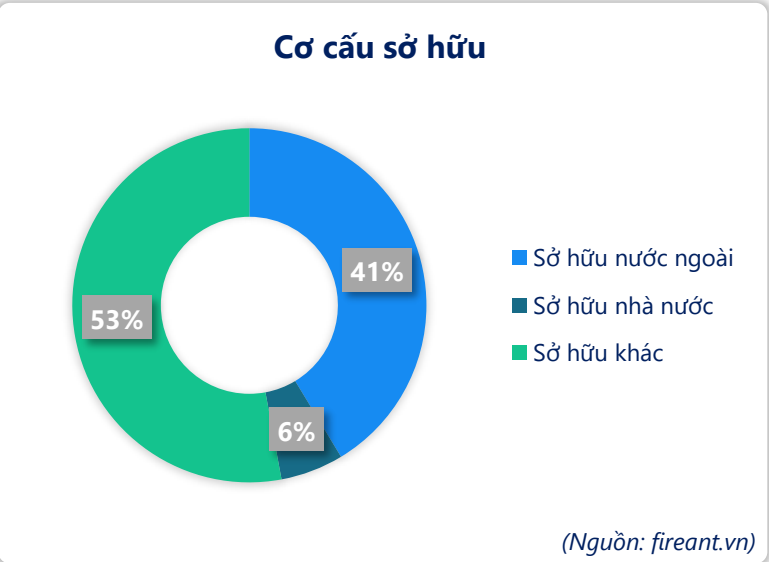
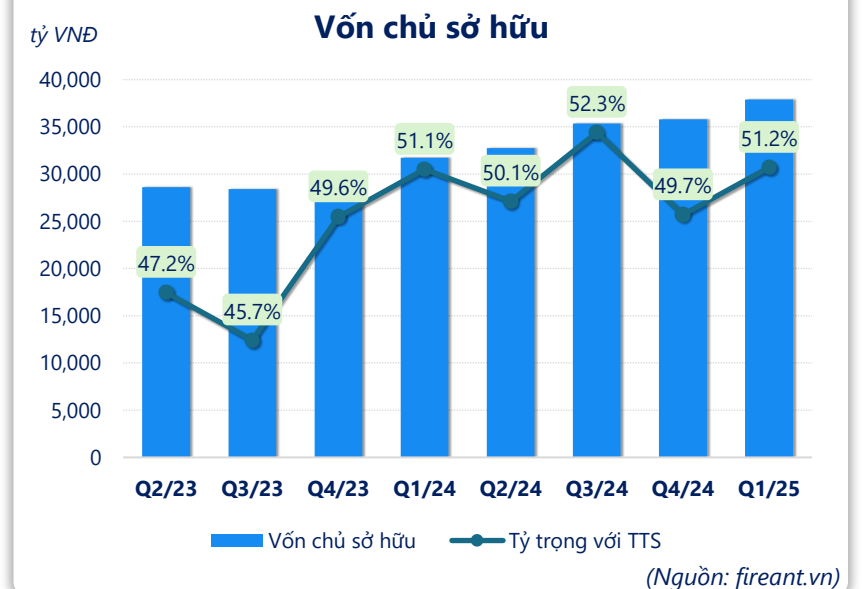
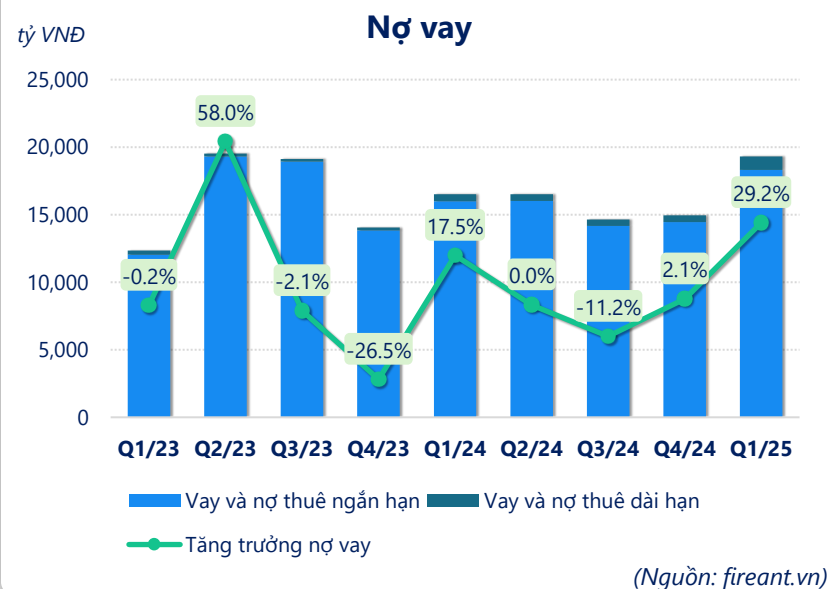
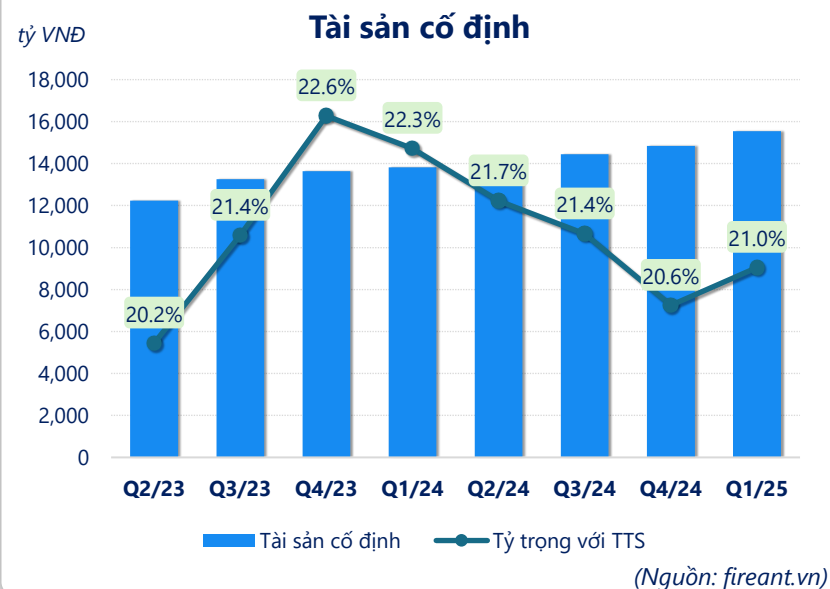
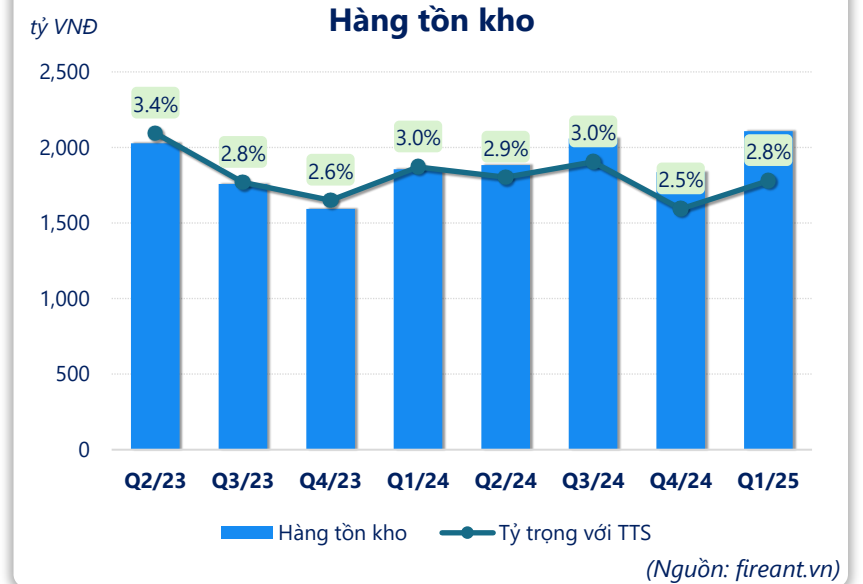
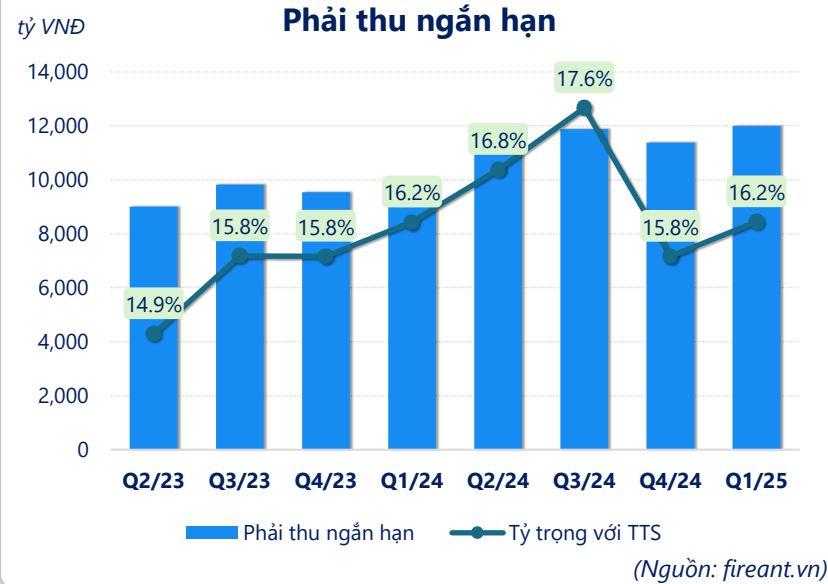
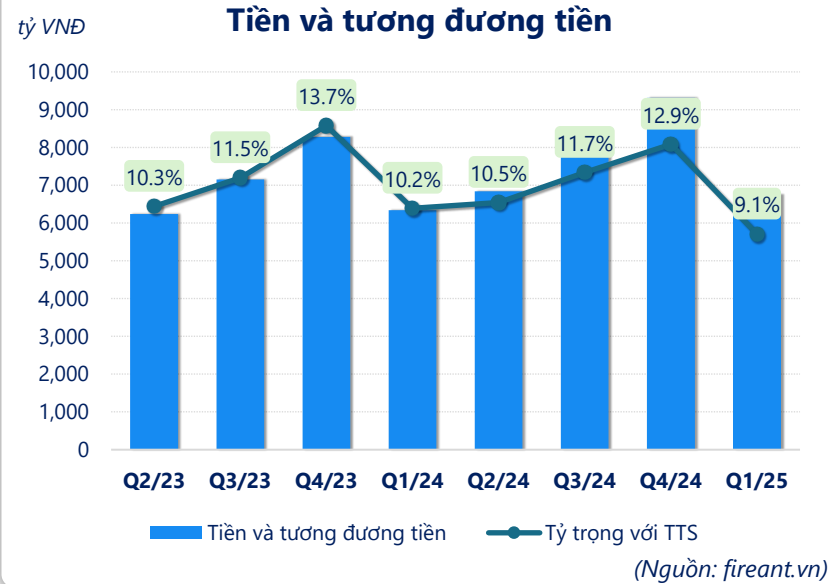
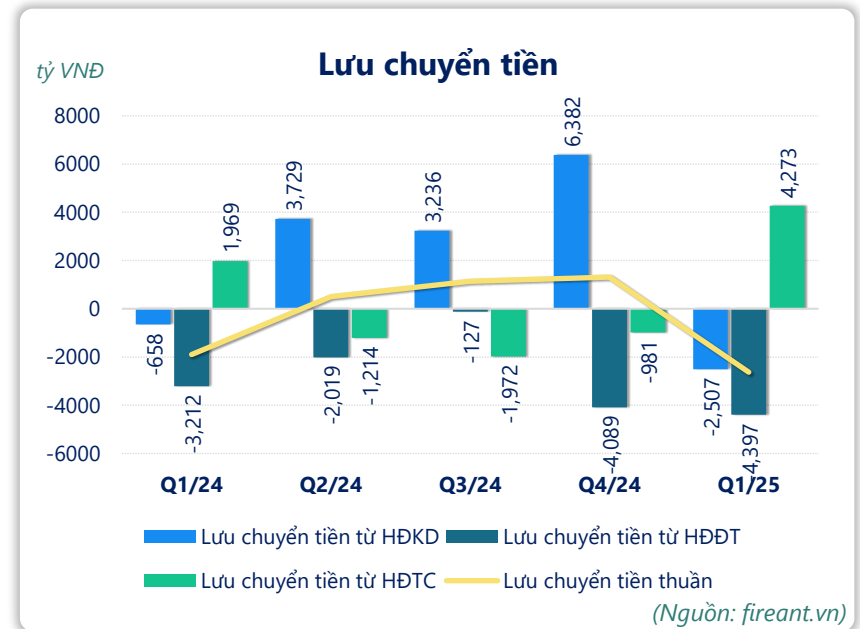
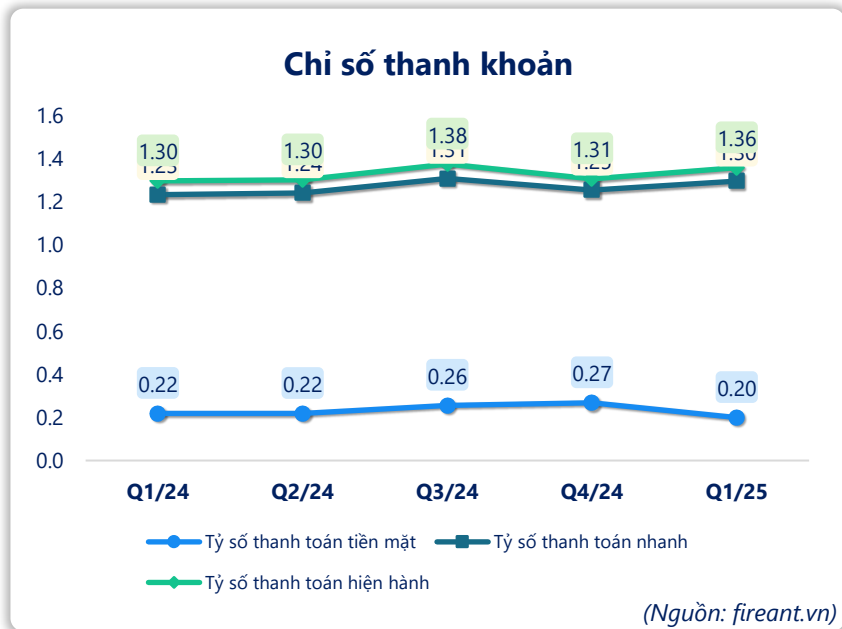
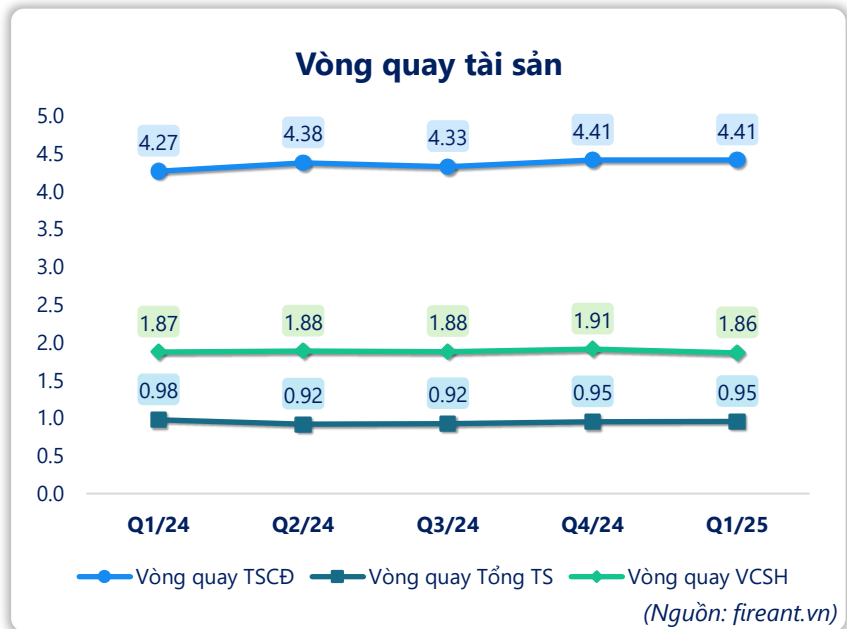
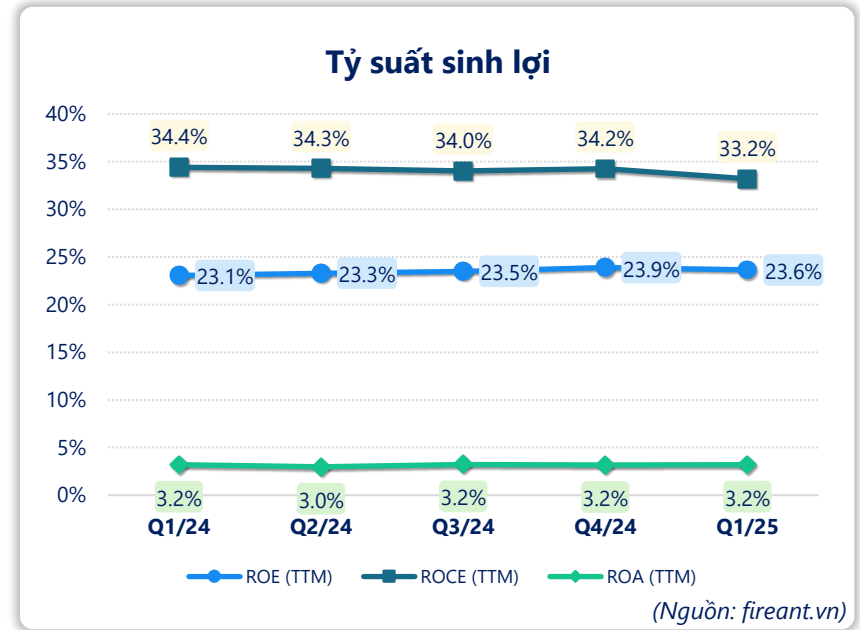
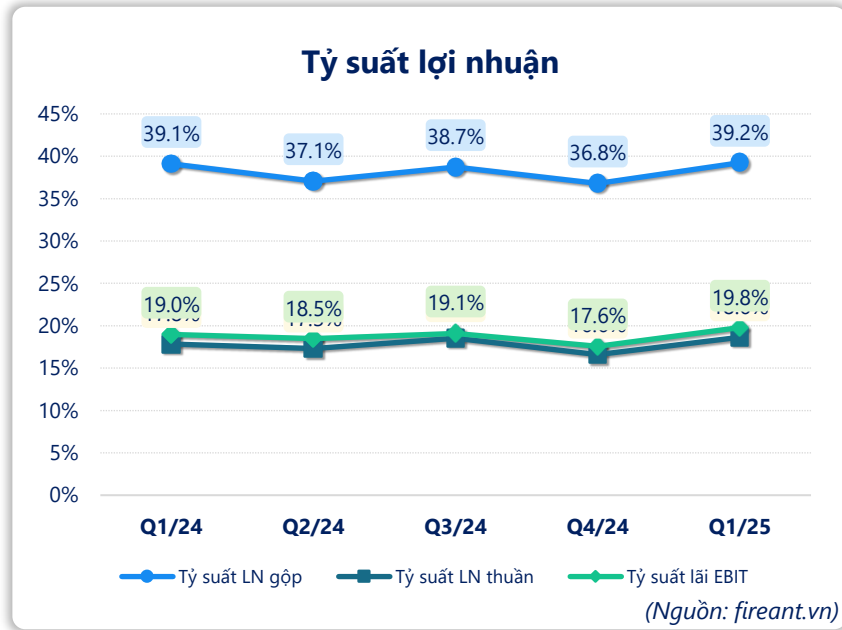
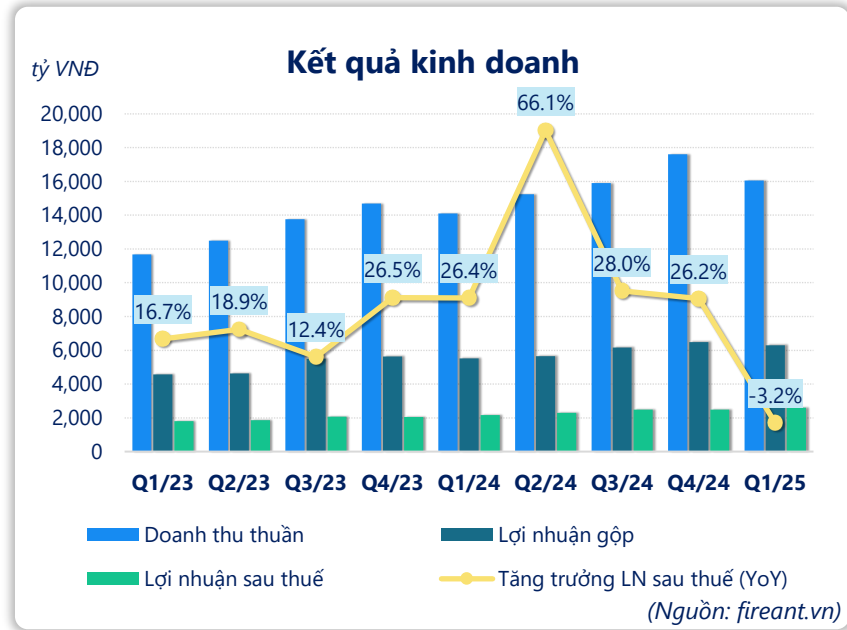


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		121,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		154,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		93,483
SL cổ phiếu LH		1,269,968,875
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,000,045
% sở hữu nước ngoài		41.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		153,666
P/E		18.7
EPS		6,477

	YTD	1T	3T	6T
FPT	-20.4%	-13.6%	-19.2%	-10.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	73,998	72,000	2.8%
Tài sản ngắn hạn	46,076	45,536	1.2%
Tiền và tương đương tiền	6,756	9,315	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23,768	21,785	9.1%
Phải thu ngắn hạn	11,998	11,382	5.4%
Hàng tồn kho	2,108	1,857	13.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,446	1,197	20.8%
Tài sản dài hạn	27,922	26,464	5.5%
Phải thu dài hạn	434	332	30.8%
Tài sản cố định	15,548	14,816	4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,813	2,560	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,527	3,318	6.3%
Tài sản dài hạn khác	4,535	4,341	4.5%
Lợi thế thương mại	1,066	1,097	-2.9%
Nợ phải trả	36,101	36,272	-0.5%
Nợ ngắn hạn	33,917	34,836	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18,320	14,446	26.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,244	4,424	-26.7%
Nợ dài hạn	2,184	1,436	52.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	988	501	97.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	37,897	35,728	6.1%
Vốn chủ sở hữu	37,894	35,725	6.1%
Vốn điều lệ	14,711	14,711	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.75	2.75	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	14,093	15,245	15,903	17,608	16,058
Giá vốn hàng bán	8,582	9,594	9,744	11,129	9,757
Lợi nhuận gộp	5,510	5,651	6,159	6,479	6,301
Doanh thu HĐTC	457	569	327	576	573
Chi phí TC	334	338	308	831	311
Chi phí lãi vay	138	150	129	135	152
LN trong công ty LKLD	74.5	58.6	143	118	137
Chi phí bán hàng	1,369	1,588	1,564	1,684	1,829
Chi phí QLDN	1,823	1,713	1,808	1,735	1,877
LN thuần từ HĐKD	2,516	2,640	2,948	2,922	2,994
Lợi nhuận khác	18.1	28.5	-39.6	37.6	30.9
LN trước thuế	2,534	2,669	2,909	2,960	3,025
Lợi nhuận sau thuế	2,160	2,288	2,479	2,494	2,596
LNST của CĐ cty mẹ	1,798	1,875	2,089	2,087	2,174

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-658	3,729	3,236	6,382	-2,507
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,212	-2,019	-127	-4,089	-4,397
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,969	-1,214	-1,972	-981	4,273
Tiền đầu kỳ	8,279	6,341	6,836	7,936	9,315
Lưu chuyển tiền thuần	-1,900	496	1,136	1,312	-2,631
Ảnh hưởng tỷ giá	-37.4	-1.33	-36.9	67.8	71.5
Tiền cuối kỳ	6,341	6,836	7,936	9,315	6,756

(Nguồn: fireant.vn)